

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THƯ MỜI CHÀO GIÁ

Gói thầu: Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 năm 2025

Tên bên mời chào giá: **Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2**

Địa chỉ: Ấp 3, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 0251 222.5899;

Fax: 0251 222.5897;

Mã số thuế: 3600897316.

Đề nghị Quý Công ty tham gia chào giá với nội dung sau:

1. Tên gói thầu: **Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 năm 2025.**
 - Giá gói thầu (đã bao gồm thuế VAT): **205.784.100 VND** (Bằng chữ: Hai trăm linh năm triệu, bảy trăm tám mươi bốn nghìn, một trăm đồng).
 - Nội dung chính của gói thầu: Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 năm 2025.
 - Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng.
2. Nguồn vốn: Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty.
3. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào giá cạnh tranh
4. Thời gian phát hành Bản yêu cầu báo giá: Từ lúc phát hành thành công Yêu cầu báo giá lên Website Công ty <http://www.pvpnt2.vn> đến trước 10h00, ngày 30/06/2025.
5. Phát hành Bản yêu cầu báo giá trên Website Công ty <http://www.pvpnt2.vn> (chi tiết như đính kèm) .
6. Thời điểm kết thúc nhận báo giá: 10 giờ 00 phút, ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Nhơn Trạch, ngày 20 tháng 06 năm 2025

Đại diện bên mời thầu



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Quyền

Số: 356./QĐ-CPNT2

Nhon Trach, ngày 19 tháng 06 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc: **Phê duyệt Yêu cầu báo giá**

Gói thầu: Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 năm 2025

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ NHƠN TRẠCH 2

Căn cứ Quyết định số 26/QĐ-CPNT2 ngày 02/06/2025 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty về việc phê duyệt Sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2;

Căn cứ Quyết định số 25/QĐ-CPNT2 ngày 18/06/2024 của HĐQT Công ty về việc phê duyệt sửa đổi Quy chế phân cấp trong quản lý đấu thầu của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2;

Căn cứ Quyết định số 22/QĐ-CPNT2 ngày 05/06/2024 của HĐQT Công ty về việc phê duyệt Quy chế lựa chọn nhà thầu của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2;

Căn cứ Quyết định số 268/QĐ-CPNT2 ngày 07/06/2024 của Giám đốc Công ty về việc phê duyệt và ban hành Quy định cụ thể về thực hiện lựa chọn nhà thầu của Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2;

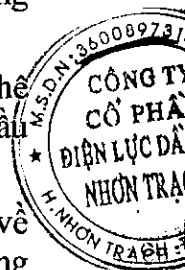
Căn cứ Quyết định số 30/QĐ-CPNT2 ngày 04/06/2025 của HĐQT Công ty về phê duyệt chi tiết kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2;

Căn cứ Đề xuất số 387/QĐ-CPNT2 ngày 02/06/2025 của các Phòng chức năng về phạm vi công việc Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 344/QĐ-CPNT2 ngày 16/06/2025 của Giám đốc Công ty về việc phê duyệt Dự toán và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 năm 2025;

Căn cứ Tờ trình số 436/TTr-CPNT2 ngày 18/06/2025 về việc Phê duyệt Yêu cầu báo giá gói thầu Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 năm 2025.

Xét đề nghị của các Phòng chức năng tại Tờ trình số 436/TTr-CPNT2 ngày 18/06/2025 về việc Phê duyệt Yêu cầu báo giá gói thầu Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 năm 2025,



QUYẾT ĐỊNH:

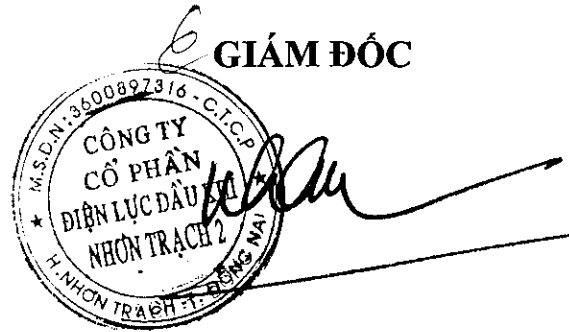
- Điều 1.** Phê duyệt Yêu cầu báo giá gói thầu Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 năm 2025 với nội dung chi tiết như Yêu cầu báo giá đính kèm theo Quyết định này.
- Điều 2.** Giao Phó Giám đốc phụ trách, các Phòng chức năng triển khai thực hiện các thủ tục tiếp theo đúng quy định hiện hành.
- Điều 3.** Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các Phòng chức năng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- P.TCKT, P.TM-TTĐ;
- Lưu VT, P.ATSKMT.

Đính kèm:

- Yêu cầu báo giá gói thầu Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 năm 2025.



GIÁM ĐỐC

Ngô Đức Nhân



BẢN YÊU CẦU BÁO GIÁ

Tên gói thầu: Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 năm 2025

Phát hành ngày: 20/6/2025.

Ban hành kèm theo Quyết định: 356/QĐ-CPNT2.



Chương I. YÊU CẦU NỘP BÁO GIÁ

Mục 1. Khái quát

1. Tên bên mời thầu là: Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.
2. Bên mời thầu mời nhà thầu tham gia chào giá (nộp báo giá) gói thầu Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 năm 2025.
3. Phạm vi công việc, yêu cầu của gói thầu nêu tại Chương II của bản yêu cầu báo giá này.
4. Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.

Mục 2. Tư cách hợp lệ của nhà thầu

Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ để tham gia nộp báo giá gói thầu này khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có đơn chào hàng được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu theo quy định. Đối với nhà thầu liên danh, đơn chào hàng phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn chào hàng theo thỏa thuận trong văn bản thỏa thuận liên danh;

Thời gian thực hiện gói thầu nêu trong đơn chào hàng phải phù hợp và đáp ứng thời gian theo yêu cầu tại Chương II – Phạm vi, yêu cầu của gói thầu tại YCBG;

Giá chào ghi trong đơn chào hàng phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp với tổng giá chào ghi trong bảng tổng hợp giá chào, không đề xuất các giá chào khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

Thời hạn hiệu lực của YCBG đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 8 của YCBG.

2. Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp;
3. Hạch toán tài chính độc lập;
4. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật;
5. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;
6. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

Nhà thầu có BBG hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm. Nhà thầu có BBG không đáp ứng yêu cầu về tư cách hợp lệ thì bị loại.

Mục 3. Năng lực kinh nghiệm của nhà thầu

Để chứng minh năng lực kinh nghiệm trong việc thực hiện hợp đồng Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 năm 2025, nhà thầu phải nộp kèm theo bản yêu cầu báo giá:

1. Bản sao giấy phép ĐKKD có ngành nghề phù hợp với dịch vụ của gói thầu;
2. Giấy phép xử lý chất thải nguy hại/Giấy phép môi trường (bao gồm xử lý chất thải công nghiệp và hoạt động vận chuyển) phù hợp với địa bàn được phép hoạt động và phù hợp với danh mục chất thải nguy hại cần xử lý tại Chương II của Yêu cầu báo giá này.

Nhà thầu có BBG đạt yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật. Nhà thầu có BBG không đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm thì bị loại

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Căn cứ vào tính chất của gói thầu, Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá sau đây:

TT	Nội dung yêu cầu	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	Không đạt
I. Về phạm vi công việc			
1	Thời gian, địa điểm thực hiện	Theo đúng yêu cầu tại Mục 1, Chương II – Phạm vi, yêu cầu của gói thầu	Không đúng yêu cầu tại Mục 1, Chương II – Phạm vi, yêu cầu của gói thầu
2	Nội dung công việc thực hiện	Theo đúng yêu cầu tại Mục 2, Chương II – Phạm vi, yêu cầu của gói thầu	Không đúng yêu cầu tại Mục 2, Chương II – Phạm vi, yêu cầu của gói thầu
II. Cam kết			
1	Nhà thầu cam kết huy động đầy đủ các máy móc, xe cộ, phương tiện thiết bị, công cụ dụng cụ đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật để thực hiện công việc đáp ứng thực hiện công việc theo yêu cầu của YCBG	Có cam kết đúng theo yêu cầu	Không có cam kết hoặc có cam kết không đúng theo yêu cầu

BBG được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí đều được đánh giá là đạt. Trường hợp nhà thầu không đạt một trong các tiêu chí thì được đánh giá là không đạt và không được xem xét, đánh giá bước tiếp theo

Mục 5. Tiêu chuẩn đánh giá về giá: Áp dụng Phương pháp giá thấp nhất

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá chào;

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá ((nếu có) 3);

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu: Yêu cầu báo giá có giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có) và cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện bảng giá chào đáp ứng căn bản YCBG, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá chào. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá chào có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong YCBG và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá chào tương ứng thì đơn giá chào được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá chào nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá chào; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá chào và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự chào của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong YCBG thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong YCBG;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu “,” (dấu phẩy) thay cho dấu “.” (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá chào rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá chào sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá

chào tương ứng trong bảng giá chào của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong bảng giá chào của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá chào cao nhất đối với hạng mục công việc mà nhà thầu chào thiếu trong số các bảng giá chào khác của các nhà thầu vượt qua đánh giá về kỹ thuật; trường hợp trong bảng giá chào của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá chào của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá chào tương ứng trong bảng giá chào của nhà thầu này; trường hợp bảng giá chào của nhà thầu không có đơn giá chào tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá chào chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá chào ghi trong đơn chào hàng.

Mục 6. Đơn chào hàng, giá chào và biểu giá

1. Nhà thầu phải nộp đơn chào hàng và biểu giá theo Mẫu số 01, Mẫu số 03a (bao gồm Mẫu 03a(1)) Chương III, các ô để trống phải điền đầy đủ thông tin theo yêu cầu.

Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” của một mục mà nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của mục này vào các mục khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu nêu trong bản yêu cầu báo giá với đúng giá đã chào.

2. Giá chào là giá do nhà thầu ghi trong đơn chào hàng, bao gồm toàn bộ các chi phí (chưa tính giảm giá) để thực hiện gói thầu trên cơ sở yêu cầu của bản yêu cầu báo giá, kể cả thuế, phí, lệ phí và chi phí liên quan khác. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá chào không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì báo giá của nhà thầu sẽ bị loại.

3. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì đề xuất riêng trong thư giảm giá hoặc có thể ghi trực tiếp vào đơn chào hàng và bảo đảm bên mời thầu nhận được trước thời điểm hết hạn nộp báo giá. Trong đề xuất giảm giá, nhà thầu cần nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong phạm vi công việc. Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục.

Mục 7. Thành phần báo giá

Báo giá do nhà thầu chuẩn bị phải bao gồm các nội dung sau:

1. Đơn chào hàng theo Mẫu số 01 Chương III;
2. Biểu giá theo Mẫu 03a (bao gồm Mẫu 03a(1)) Chương III;

3. Bản sao các tài liệu sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có ngành nghề phù hợp với dịch vụ của gói thầu;
- Giấy phép xử lý chất thải nguy hại/ Giấy phép môi trường (bao gồm có hoạt động vận chuyển) phù hợp với địa bàn được phép hoạt động và phù hợp với danh mục chất thải nguy hại cần xử lý tại Chương II của Yêu cầu báo giá này.

Mục 8. Thời hạn hiệu lực của báo giá

Thời gian có hiệu lực của báo giá là 30 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

Mục 9. Nộp, tiếp nhận, đánh giá báo giá

1. Nhà thầu phải nộp báo giá trực tiếp hoặc qua đường bưu điện, thư điện tử hoặc fax về địa chỉ: Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2; Địa chỉ Ấp 3, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; Điện thoại: 02512225899; Fax: 02512225897 không muộn hơn 10 giờ 00 phút ngày 30/06/2025. Các báo giá được gửi đến bên mời thầu sau thời điểm hết hạn nộp báo giá sẽ không được xem xét.

2. Bên mời thầu chịu trách nhiệm bảo mật các thông tin trong báo giá của từng nhà thầu. Ngay sau khi kết thúc thời hạn nộp báo giá, bên mời thầu lập văn bản tiếp nhận các báo giá bao gồm tối thiểu các nội dung: tên nhà thầu, giá chào, thời gian có hiệu lực của báo giá và gửi văn bản tiếp nhận này đến các nhà thầu đã nộp báo giá.

3. Bên mời thầu so sánh các báo giá theo bản yêu cầu báo giá. Trong quá trình đánh giá các báo giá, bên mời thầu có thể mời nhà thầu có giá chào thấp nhất đến thương thảo hợp đồng.

Mục 10. Điều kiện xét duyệt trúng thầu

Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Có báo giá đáp ứng tất cả các yêu cầu trong bản yêu cầu báo giá;
2. Có giá chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá và sau khi tính ưu đãi (nếu có) thấp nhất và không vượt dự toán gói thầu được duyệt.

Mục 11. Công khai kết quả lựa chọn nhà thầu

1. Kết quả lựa chọn nhà thầu sẽ được gửi đến tất cả nhà thầu tham dự chào hàng theo đường bưu điện, fax và được đăng tải trên trang thông tin điện tử (<https://www.pvpnt2.vn>) của Công ty.

2. Sau khi nhận được thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, nếu có nhà thầu không trúng thầu gửi văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong vòng 05 ngày làm việc nhưng trước ngày ký kết hợp đồng, bên mời thầu sẽ có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu.

Mục 12. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng như sau:

- Thời hạn nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp cho Chủ đầu tư không muộn hơn 07 ngày làm việc kể từ ngày Chủ đầu tư phát hành văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và được gửi đến các nhà thầu tham dự.
- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Thư bảo lãnh do tổ chức tín dụng hoặc

chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng hình thức chuyển khoản (Tên: Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2, số tài khoản: 006704070001112, ngân hàng: TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cộng Hòa).

- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 03 % (ba phần trăm) giá hợp đồng.
- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực bằng thời gian thực hiện hợp đồng cộng thêm 30 ngày.
- Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Bên A khi Bên B không hoàn thành nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo hợp đồng làm phát sinh thiệt hại cho Bên A; bên B thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
- Bên A phải hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Bên B trong thời hạn: 30 ngày kể từ khi Bên B hoàn thành toàn bộ công việc được giao, được Bên A ký biên bản quyết toán thanh lý hợp đồng.

Mục 13. Giải quyết kiến nghị

Nhà thầu có quyền kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu và những vấn đề liên quan trong quá trình tham gia chào giá cạnh tranh khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị Người có thẩm quyền, Chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 89, 90 và 91 của Luật Đấu thầu.

Chương II. PHẠM VI, YÊU CẦU CỦA GÓI THẦU

1. Thời gian và địa điểm thực hiện

- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng
- Địa điểm thực hiện thu gom rác: Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2. Ấp 3, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
- Địa điểm thực hiện xử lý rác: Nhà máy xử lý rác của Nhà thầu.

2. Phạm vi công việc thực hiện

Nhà thầu thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình hoạt động của Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 với danh mục và khối lượng tạm tính chất thải cần thu gom, vận chuyển và xử lý như sau:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Đơn vị tính	Khối lượng tạm tính
I	Chất thải nguy hại				
1.	Bùn thải	Rắn	04 02 04	Kg	2.000
2.	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	07 04 01	Kg	5
3.	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	07 04 02	Kg	5
4.	Cặn sơn, sơn và vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	08 01 01	Kg	100
5.	Thủy tinh, nhựa và gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	11 02 01	Kg	100
6.	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	Kg	200
7.	Dầu, nhớt thải (Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác)	Lỏng	17 02 04	Kg	3.000
8.	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải khác	Lỏng	17 03 05	Kg	500
9.	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	Lỏng	17 05 04	Kg	500
10.	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	Lỏng	17 06 01	Kg	500
11.	Nước nhiễm dầu	Lỏng	17 05 05	Kg	500
12.	Các loại sáp và mỡ thải	Rắn/lỏng	17 07 04	Kg	100
13.	Bao bì mềm nhiễm thành phần nguy hại thải	Rắn	18 01 01	Kg	90

14.	Bao bì cứng bằng kim loại thải nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	Kg	200
15.	Bao bì cứng bằng nhựa thải nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	Kg	200
16.	Vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	Kg	4.000
17.	Nhựa trao đổi ion đã bão hòa hay đã qua sử dụng	Rắn	12 06 01	Kg	300
18.	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có chứa chất thải nguy hại	Rắn/Lỏng	19 05 02	Kg	300
19.	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn/Lỏng	19 05 03	Kg	300
20.	Hóa chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn	19 05 04	Kg	300
21.	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	Kg	200
22.	Các loại pin, ắc quy khác	Rắn	19 06 05	Kg	10
23.	Các loại chất thải khác có thành phần hữu cơ nguy hại	Rắn/lỏng	19 12 02	Kg	500
24.	Các loại vật liệu cách nhiệt thải khác có hay bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	11 06 02	Kg	1.500
25.	Linh kiện điện tử thải	Rắn	19 02 06	Kg	20
26.	Chất thải lây nhiễm	Rắn/lỏng	13 01 01	Kg	5
II	Rác thải công nghiệp thông thường (lọc gió, thạch cao, ballet gỗ, cao su, xỉ lò, hộp mực in, bao bì,...)	Rắn	-	Kg	25.000

Chương III. BIỂU MẪU

Mẫu số 01

ĐƠN CHÀO HÀNG

Ngày: _____ [Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng]

Tên gói thầu: _____ [Ghi tên gói thầu theo thông báo mời chào hàng]

Tên dự án: _____ [Ghi tên dự án]

Kính gửi: [Điền tên đầy đủ của bên mời thầu]

Sau khi nghiên cứu bản yêu cầu báo giá và văn bản sửa đổi bản yêu cầu báo giá số _____ [Ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, _____ [Ghi tên nhà thầu], cam kết thực hiện gói thầu _____ [Ghi tên gói thầu] theo đúng yêu cầu của bản yêu cầu báo giá với tổng số tiền là _____ [Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền] cùng với biểu giá kèm theo. Thời gian thực hiện hợp đồng là _____ [Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu].

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một báo giá này với tư cách là nhà thầu chính.
2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.
4. Không vi phạm các hành vi bị cấm trong đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

Nếu báo giá của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của bản yêu cầu báo giá.

Báo giá này có hiệu lực trong thời gian _____ ngày, kể từ ngày _____ [Ghi ngày, tháng, năm có thời điểm đóng thầu].

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ CHÀO

STT	Nội dung	Giá chào
1	Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 năm 2025	(M)
Tổng cộng giá chào (Kết chuyển sang đơn chào hàng)		(M)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢNG GIÁ CHÀO

1	2	3	4	5	6	7	8
Stt	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Đơn vị tính	Khối lượng tạm tính	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
I	Chất thải nguy hại						
1.	Bùn thải	Rắn	04 02 04	Kg	2.000		
2.	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	07 04 01	Kg	5		
3.	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	07 04 02	Kg	5		
4.	Cặn sơn, sơn và vecni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	08 01 01	Kg	100		
5.	Thủy tinh, nhựa và gỗ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	11 02 01	Kg	100		
6.	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	Kg	200		
7.	Dầu, nhớt thải (Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác)	Lỏng	17 02 04	Kg	3.000		
8.	Dầu truyền nhiệt và cách điện thải khác	Lỏng	17 03 05	Kg	500		
9.	Dầu thải từ thiết bị tách dầu/nước	Lỏng	17 05 04	Kg	500		
10.	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	Lỏng	17 06 01	Kg	500		

11.	Nước nhiễm dầu	Lỏng	17 05 05	Kg	500		
12.	Các loại sập và mỡ thải	Rắn/lỏng	17 07 04	Kg	100		
13.	Bao bì mềm nhiễm thành phần nguy hại thải	Rắn	18 01 01	Kg	90		
14.	Bao bì cứng bằng kim loại thải nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	Kg	200		
15.	Bao bì cứng bằng nhựa thải nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 03	Kg	200		
16.	Vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	Kg	4.000		
17.	Nhựa trao đổi ion đã bão hòa hay đã qua sử dụng	Rắn	12 06 01	Kg	300		
18.	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có chứa chất thải nguy hại	Rắn/Lỏng	19 05 02	Kg	300		
19.	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn/Lỏng	19 05 03	Kg	300		
20.	Hóa chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn	19 05 04	Kg	300		
21.	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	Kg	200		
22.	Các loại pin, ắc quy khác	Rắn	19 06 05	Kg	10		
23.	Các loại chất thải khác có thành phần	Rắn/lỏng	19 12 02	Kg	500		

	hữu cơ nguy hại						
24.	Các loại vật liệu cách nhiệt thải khác có hay bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	11 06 02	Kg	1.500		
25.	Linh kiện điện tử thải	Rắn	19 02 06	Kg	20		
26.	Chất thải lây nhiễm	Rắn/lỏng	13 01 01	Kg	5		
II	Rác thải công nghiệp thông thường (lọc gió, thạch cao, ballet gỗ, cao su, xỉ lò, hộp mực in, bao bì,...)	Rắn	-	Kg	25.000		
Tổng cộng giá chào chưa bao gồm thuế VAT							
Thuế VAT							
Tổng cộng giá chào đã bao gồm thuế VAT							(M)

- Thời gian thực hiện Hợp đồng: *[Nhà thầu đề xuất]*
- Địa điểm thực hiện thu gom rác: *[Nhà thầu đề xuất]*
- Địa điểm thực hiện xử lý rác: *[Nhà thầu đề xuất]*

Cam kết huy động đầy đủ các máy móc, xe cộ, phương tiện thiết bị, công cụ dụng cụ đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật để thực hiện công việc đáp ứng thực hiện công việc theo yêu cầu của YCBG: *[Có/ Không]*

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Các cột (7), (8) do nhà thầu chào.

Đơn giá tại cột (7) bao gồm các chi phí cần thiết để cung cấp dịch vụ theo yêu cầu của bên mời thầu.

Chương IV. DỰ THẢO HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____ [Ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: _____ [Ghi tên dự án]

- Căn cứ⁽¹⁾ _____ [Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005];

- Căn cứ⁽²⁾ _____ [Luật đấu thầu số 43/2013/QH13];

- Căn cứ⁽²⁾ _____ [Nghị định số 63/2014/NĐ-CP];

- Căn cứ _____ [căn cứ tính chất, yêu cầu của các gói thầu mà quy định các căn cứ pháp lý cho phù hợp];

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [Ghi tên gói thầu] của _____ [Ghi tên chủ đầu tư/bên mời thầu] và thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của bên mời thầu;

- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được bên mời thầu và nhà thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư/bên mời thầu (sau đây gọi là Bên A)

Tên chủ đầu tư/bên mời thầu [Ghi tên chủ đầu tư/bên mời thầu]: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu [Ghi tên nhà thầu trúng thầu]: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

² Cập nhật văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ (trường hợp được ủy quyền) hoặc các tài liệu khác có liên quan.

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng Hợp đồng

Bên A giao cho Bên B thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp thông thường (sau đây viết tắt chung là chất thải) phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất của Bên A.

Điều 2. Thành phần Hợp đồng

Thành phần Hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản Hợp đồng (kèm theo Phụ lục);
2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện Hợp đồng;
3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
4. Báo giá và các văn bản làm rõ báo giá của nhà thầu trúng thầu (nếu có);
5. Bản yêu cầu báo giá và các tài liệu sửa đổi, làm rõ bản yêu cầu báo giá (nếu có);
6. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Phương thức giao nhận – Địa điểm giao nhận

Phương thức giao nhận:

- Bên A giao chất thải cho Bên B tại kho của Bên A. Khi giao nhận hai bên phải đối chiếu từng loại, số lượng chất thải và ký xác nhận vào biên bản giao nhận (hoặc phiếu xuất kho) và chứng từ chất thải theo mẫu của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Do khối lượng chất thải phát sinh Bên A ít nên 03 (ba) đến 06 (sáu) tháng Bên B sẽ thu gom, vận chuyển và xử lý một lần hoặc khi Bên A có yêu cầu đột xuất (Bên A báo trước cho Bên B 02 ngày bằng fax hoặc điện thoại);
- Khi Bên A và Bên B giao nhận chất thải công nghiệp nguy hại, Bên B chỉ nhận đúng chủng loại chất thải có trong danh mục tại Điều 1;
- Đối với các loại chất thải nguy hại phát sinh ngoài danh mục trên thì hai Bên sẽ thương lượng với mức giá và ký Hợp đồng bổ sung.

Địa điểm giao nhận: Tại Nhà máy điện Nhơn Trạch 2: Ấp 3, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

Điều 4. Trách nhiệm của Bên A

- Chịu trách nhiệm quản lý chất thải tại kho của Bên A theo đúng quy định của pháp luật;
- Bên A có trách nhiệm tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Bên B trong quá trình giao nhận chất thải tại kho Bên A để công việc được hoàn thành nhanh chóng;
- Khi bàn giao CTNH, Bên A phải lập Chứng từ chất thải nguy hại theo mẫu của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và giao cho Bên B trong ngày nhận chất thải để ký đóng dấu xác nhận;
- Thanh toán chi phí thực hiện đúng thời hạn.

Điều 5. Trách nhiệm của Bên B

- Bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải của Bên A theo đúng pháp luật hiện hành và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu để chất thải rò rỉ ra môi trường sau khi chất thải được vận chuyển ra khỏi kho chất thải nguy hại của Bên A;
- Khi thu gom vận chuyển chất thải Bên B chỉ sử dụng các xe vận chuyển nằm trong danh mục giấy phép hành nghề quản lý chất thải của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Bên B;
- Khi có yêu cầu lấy chất thải xử lý từ Bên A, trong vòng 15 ngày mà Bên B không thu gom và xử lý (trừ các trường hợp bất khả kháng: thiên tai, hỏa hoạn...) thì Bên A có quyền hủy Hợp đồng và Bên B phải bồi thường cho Bên A theo đúng quy định của Pháp luật;
- Phải tuân thủ triệt để các quy định về đăng ký cấp phép hành nghề vận chuyển, thu gom và xử lý chất thải theo quy định của Pháp luật;
- Trong thời hạn 10 ngày kể từ khi giao nhận CTNH, Bên B chịu trách nhiệm hoàn thiện các Chứng từ chất thải nguy hại mà Bên A đã giao và chuyển lại cho Bên A theo quy định của Pháp luật.

Điều 6. Giá Hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá trị tạm tính của Hợp đồng: _____ [Ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ].
2. Phương thức thanh toán:
 - a) Hình thức thanh toán: chuyển khoản.
 - b) Số lần thanh toán: Theo từng đợt thu gom.
 - Sau mỗi đợt thu gom và hoàn tất xử lý chất thải, căn cứ vào khối lượng thực tế qua cân, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B giá trị là: Khối lượng các chủng loại trong danh mục thu gom thực tế (Kg) x Đơn giá (đồng/Kg) trong vòng 15 ngày kể từ ngày Bên A nhận được các giấy tờ sau:
 - + 01 bản gốc Công văn đề nghị thanh toán của Bên B;
 - + Các chứng từ CTNH liên quan theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
 - + Biên bản bàn giao chất thải;
 - + 01 bản gốc Hóa đơn GTGT theo quy định của Bộ Tài chính;
 - + 01 bản gốc Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc cho từng đợt xử lý được hai Bên ký kết.
 - Sau khi kết thúc thời gian thực hiện Hợp đồng, Bên A và Bên B sẽ tiến hành quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

Điều 7. Loại Hợp đồng: Theo đơn giá cố định

Điều 8. Thời gian thực hiện Hợp đồng

Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng.

Điều 9. Hiệu chỉnh, bổ sung Hợp đồng

1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung Hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau: Chủng loại chất thải phát sinh ngoài danh mục phạm vi nêu ở Điều 1.
2. Trường hợp phát sinh các chủng loại chất thải phát sinh ngoài danh mục phạm vi nêu ở Điều 1 của Hợp đồng này, Bên A và Bên B sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung Hợp đồng.

Điều 10. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

1. Bên B phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện Hợp đồng theo các yêu cầu sau:

- Thời hạn nộp bảo đảm thực hiện Hợp đồng: trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày ký Hợp đồng.

- Hình thức bảo đảm thực hiện Hợp đồng: thư bảo lãnh do ngân hàng/ tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đóng tiền đặt cọc bằng hình thức chuyển khoản vào số tài khoản của Bên A.

- Giá trị bảo đảm thực hiện Hợp đồng: 3% giá Hợp đồng tạm tính sau thuế.

- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện Hợp đồng: Thời gian thực hiện Hợp đồng cộng thêm 30 ngày.

2. Bảo đảm thực hiện Hợp đồng sẽ được trả cho Bên A khi Bên B không hoàn thành nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo Hợp đồng làm phát sinh thiệt hại cho Bên A; bên B thực hiện Hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện Hợp đồng.

3. Bên A phải hoàn trả bảo đảm thực hiện Hợp đồng cho Bên B trong thời hạn: sau 30 ngày kể ngày hai Bên hoàn thành thủ tục thanh lý Hợp đồng.

Điều 11. Chấm dứt Hợp đồng

1. Bên A hoặc Bên B có thể chấm dứt Hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về Hợp đồng như sau:

- a) Bên B không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo Hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong Hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Bên A gia hạn;

- b) Bên B bị phá sản, giải thể;

- c) Các hành vi khác (nếu có).

2. Trong trường hợp Bên A chấm dứt Hợp đồng theo điểm a khoản 1 Điều này, Bên A có thể ký Hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần Hợp đồng mà Bên B đã không thực hiện. Bên B sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên A những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần Hợp đồng này. Tuy nhiên, Bên B vẫn phải tiếp tục thực hiện phần Hợp đồng mà mình đang thực hiện và chịu trách nhiệm bảo hành phần Hợp đồng đó.

3. Trong trường hợp Bên A chấm dứt Hợp đồng theo điểm b khoản 1 Điều này, Bên A không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt Hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Bên A được hưởng theo quy định của Hợp đồng và pháp luật.

Điều 12. Trường hợp bất khả kháng

1. Trong Hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của mỗi Bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các điều kiện thời tiết bất lợi.

2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân

gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho Bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

Trong khoảng thời gian không thể thực hiện dịch vụ do điều kiện bất khả kháng, Bên B theo hướng dẫn của Bên A vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ Hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng của trường hợp bất khả kháng.

3. Một Bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt Hợp đồng.

Điều 13. Phạt Hợp đồng

Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Điều 12 Hợp đồng này, nếu Bên B không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung Công việc theo Hợp đồng trong thời hạn đã nêu của Hợp đồng thì Bên A có quyền khấu trừ vào giá Hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với 0,05% giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tính cho mỗi ngày chậm nhưng tổng số tiền phạt chậm tối đa không vượt quá 8% giá trị của Hợp đồng. Khi đạt đến mức tối đa, Bên A có thể xem xét chấm dứt Hợp đồng theo quy định của Hợp đồng

Điều 14. Giải quyết tranh chấp

1. Bên A và Bên B có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.

2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ Bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo các quy tắc của Việt Nam hoặc của tòa án theo quy định của pháp luật. Quyết định của trọng tài hoặc tòa án là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc các Bên.

Điều 15. Hiệu lực Hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và đến hết thời gian thực hiện Hợp đồng. Sau khi kết thúc thời hạn Hợp đồng hai Bên sẽ cùng thảo luận để gia hạn hoặc chấm dứt Hợp đồng.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý Hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành 04 bộ, chủ đầu tư/bên mời thầu giữ 03 bộ, nhà thầu giữ 01 bộ, các bộ Hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
NHÀ THẦU**

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
CHỦ ĐẦU TƯ/BÊN MỜI THẦU**

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

PHỤ LỤC
BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày _____ tháng _____ năm _____)

[Phụ lục này được lập trên cơ sở bản yêu cầu báo giá, báo giá của nhà thầu và những thỏa thuận đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, bao gồm các nội dung trong Biểu giá theo Mẫu số 03a(1)].

MẪU BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[Ghi tên chủ đầu tư/bên mời thầu]*

(sau đây gọi là chủ đầu tư/bên mời thầu)

Theo đề nghị của _____ *[Ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là nhà thầu) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu _____ *[Ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hoá cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);⁽²⁾

Theo quy định trong bản yêu cầu báo giá (hoặc hợp đồng), nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư/bên mời thầu bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ *[Ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại _____ *[Ghi địa chỉ của ngân hàng⁽³⁾]* (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là _____ *[Ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại hợp đồng]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho chủ đầu tư/bên mời thầu bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn _____ *[Ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của chủ đầu tư/bên mời thầu thông báo nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁴⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập theo pháp luật Việt Nam.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì bên mời thầu sẽ báo cáo chủ đầu tư/bên mời thầu xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của _____ *[Ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là nhà thầu) là nhà thầu trúng thầu gói thầu _____ *[Ghi tên gói thầu]* đã ký hợp đồng số _____ *[Ghi số hợp đồng]* ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại hợp đồng.

